| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HẢI DƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 25/2012/QĐ-UBND | *Hải Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2012* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013".

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Hiển**

| UỶ BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HẢI DƯƠNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để xác định giá đất trong giải quyết các việc liên quan đến quyền sử dụng đất quy định tại Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ; Luật thuế thu nhập cá nhân ngày 21/11/2007 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá được xác định theo nguyên tắc sát giá thị trường cùng thời điểm tại địa phương do Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3. Giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Xử lý tồn tại: Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định tại Điều 53 Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

**Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất**

1. Giá các loại đất quy định trong Quy định này áp dụng cho cùng mục đích sử dụng đất. Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất của mục đích mới kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho phép và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất phải hoàn thành các thủ tục và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

2. Việc xác định giá đất phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Bảo đảm giữ ổn định xã hội và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển.

## Chương II
## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp**

1. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp được phân làm 05 vùng đất, gồm: thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh, các thị trấn thuộc đồng bằng, các xã đồng bằng và các thị trấn thuộc miền núi, các xã miền núi.

2. Mỗi vùng đất được phân làm 02 vị trí, gồm: Vị trí đất nông nghiệp nằm trong đê thuộc các sông (đất trong đồng, trong đê bối) và vị trí đất nông nghiệp nằm ngoài đê thuộc các sông (ngoài bãi, ngoài triền sông).

**Điều 4. Đất ở tại nông thôn**

1. Đất ở tại nông thôn ở các khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ được phân làm 6 loại vùng đất có giá trị về mặt kinh tế - xã hội và giá đất khác nhau.

Mỗi vùng đất được chia làm 6 vị trí đất gồm:

Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính, gần trung tâm khu vực có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính nhưng xa trung tâm các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính và các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí nằm sát cạnh các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của các trục đường trên có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 4;

Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại, có giá đất thấp nhất.

2. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí còn lại:

a) Nhóm đất:

Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất;

Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

b) Khu vực đất: Mỗi nhóm đất được chia thành các khu vực đất.

Khu vực 1: Đất ở tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Uỷ ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường huyện lộ hoặc các đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

Khu vực 2: Đất ở ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã;

Khu vực 3: Đất ở tại các khu còn lại.

c) Vị trí đất: Mỗi khu vực đất được chia thành các vị trí đất.

Vị trí 1: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

**Điều 5. Đất ở tại đô thị**

1. Phân loại đường, phố:

a) Thành phố Hải Dương: Các đường phố phân làm 5 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 5 nhóm: A, B, C, D, E;

b) Thị xã Chí Linh xác định giá đất theo từng phường:

- Phường Sao Đỏ: Các đường, phố phân làm 3 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 4 nhóm: A, B, C, D;

- Phường: Phả Lại, Chí Minh, Văn An, Thái Học, Hoàng Tân, Cộng Hòa phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C;

- Phường Bến Tắm: Các đường, phố phân làm 1 loại với 3 nhóm: A, B, C;

c) Thị trấn Gia Lộc, Sặt: Phân làm 3 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C;

d) Thị trấn Lai Cách, Phú Thái, Nam Sách, Ninh Giang, Kinh Môn, Tứ Kỳ: Phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C;

đ) Thị trấn Thanh Miện, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Minh Tân, Phú Thứ: Phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 2 nhóm: A, B;

(Kèm theo Bảng phân loại chi tiết các đường, phố làm cơ sở xác định giá các loại đất phi nông nghiệp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh - Phụ lục số III).

2. Phân loại vị trí đất: Mỗi loại đường, phố phân làm 4 vị trí đất.

a) Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền);

b) Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ Bn3m (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất < 200m);

c) Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ 2m≤Bn<3m (có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất < 100m) hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ Bn3m (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất 200m);

d) Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi;

đ) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

**Điều 6. Giá đất**

1. Giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở tại nông thôn: Được quy định tại Phụ lục số II kèm theo Quy định này.

3. Giá đất ở tại đô thị: Được quy định tại Phụ lục số III kèm theo Quy định này.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bình quân tại các vị trí quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: Được quy định tại Phụ lục số IV kèm theo Quy định này.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị ở các vị trí khác (ngoài vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định bằng 70% mức giá đất ở tương ứng tại nông thôn và tại đô thị quy định tại Phụ lục số II và Phụ lục số III trong Quy định này. Trường hợp, đất sản xuất kinh doanh thuộc vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề thì cách xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như trên nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Phụ lục số IV trong Quy định này .

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật) tại nông

thôn và tại đô thị: Giá đất được xác định như đối với đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số II và Phụ lục số III trong Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục số II, Phụ lục số III và Phụ lục số IV trong Quy định này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thuỷ sản thì giá đất được xác định theo khung giá đất phi nông nghiệp liền kề;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề. Giá đất phi nông nghiệp liền kề được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này chỉ liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất;

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

9. Đất phi nông nghiệp là hồ ao, thùng vũng, đồi, núi... phải vượt lập hoặc phải san gạt:

Giá đất được xác định trên cơ sở mức giá quy định của bảng giá ở vị trí đó, giảm trừ chi phí san lấp, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt

bằng đất cùng khu vực, nhưng mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp, san gạt không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó quy định trong bảng giá. Nếu lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong Bảng giá các loại đất tại Quy định này.

10. Đất phi nông nghiệp có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp):

Lô (thửa) đất phi nông nghiệp do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm sát cạnh đường, phố, ngõ đối với đất đô thị và đất tại các khu thương mại, du lịch; đất nằm ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì tuỳ chiều sâu của từng lô đất có thể phân thành các lô nhỏ làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của lô đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

**Điều 7. Hệ số điều chỉnh giá đối với đất phi nông nghiệp**

Trong cùng một đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... thì tuỳ từng vị trí và khả năng sinh lợi khác nhau, có giá đất thực tế khác nhau thì được phép vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,8 đến 1,2 lần mức giá đất của cùng loại đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, vị trí đất quy định trong Bảng giá đất phi nông nghiệp tại Quy định này cho phù hợp.

## Chương III
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh; xây dựng dự thảo phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và các phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất do Sở Tài nguyên

và Môi trường xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chủ trì xác định giá đất cụ thể từng thửa đất để tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật cho từng trường hợp cụ thể trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định; Quyết định đơn giá thuê đất cụ thể cho từng dự án theo quy định phân cấp hiện hành của Chính phủ. Xử lý vướng mắc phát sinh về giá đất theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan khác thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo quy định của pháp luật và của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

4. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình biến động, khảo sát, thống kê, báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn. Lập dự toán chi ngân sách hàng năm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, báo cáo (định kỳ và đột xuất) giá các loại đất.

Phân nhóm xã, khu vực cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Chậm nhất vào ngày 01 tháng 9, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo tình hình biến động, khảo sát, thống kê và báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính.

**Điều 9. Điều chỉnh giá đất**

Khi giá đất biến động do có sự đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch mới hoặc khi giá đất có sự biến động theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh trình Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho

ý kiến trước khi quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Hiển**

**Phụ lục số I**
**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP**
*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

- **Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/$m^2$

| Vị trí đất | Thành phố Hải Dương | | Thị xã Chí Linh | | | Thị trấn thuộc đồng bằng | Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi | Xã miền núi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xã | Phường | Xã miền núi | Xã đồng bằng | Phường | | | |
| Trong đê | 65.000 | 80.000 | 55.000 | 60.000 | 65.000 | 65.000 | 60.000 | 55.000 |
| Ngoài đê | 60.000 | 75.000 | 50.000 | 55.000 | 60.000 | 60.000 | 55.000 | 50.000 |

**2. Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/$m^2$

| Vị trí đất | Thành phố Hải Dương | | Thị xã Chí Linh | | | Thị trấn thuộc đồng bằng | Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi | Xã miền núi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xã | Phường | Xã miền núi | Xã đồng bằng | Phường | | | |
| Trong đê | 70.000 | 80.000 | 55.000 | 65.000 | 70.000 | 70.000 | 65.000 | 55.000 |
| Ngoài đê | 65.000 | 75.000 | 50.000 | 60.000 | 65.000 | 65.000 | 60.000 | 50.000 |

**3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:**

Đơn vị tính: Đồng/$m^2$

| Rừng sản xuất | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |
|---|---|---|
| 35.000 | 30.000 | 25.000 |

**Phụ lục số IIa**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

**1. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Vị trí đất | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 5 | Loại 6 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 7.000 | 6.000 | 5.000 | 4.000 | 3.000 | 2.000 |

| 2 | 4.000 | 3.500 | 3.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 2.500 | 2.000 | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 800 |
| 4 | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 900 | 700 | 600 |
| 5 | 1.000 | 900 | 800 | 700 | 600 | 500 |
| 6 | 800 | 700 | 650 | 600 | 500 | 400 |

**2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Vị trí đất | Xã đồng bằng | | | | | | Xã miền núi | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhóm 1 | | | Nhóm 2 | | | Nhóm 1 | | | Nhóm 2 | | |
| | KV1 | KV2 | KV3 | KV1 | KV2 | KV3 | KV1 | KV2 | KV3 | KV1 | KV2 | KV3 |
| 1 | 2.000 | 1.200 | 900 | 1.000 | 600 | 500 | 1.200 | 600 | 400 | 600 | 500 | 400 |
| 2 | 1.200 | 800 | 700 | 700 | 400 | 400 | 800 | 400 | 350 | 450 | 400 | 300 |
| 3 | 900 | 600 | 500 | 500 | 350 | 300 | 500 | 300 | 300 | 350 | 300 | 250 |
| 4 | 700 | 500 | 400 | 350 | 300 | 280 | 350 | 280 | 250 | 280 | 270 | 220 |
| 5 | 500 | 400 | 350 | 320 | 280 | 270 | 320 | 250 | 220 | 250 | 220 | 200 |

**Phụ lục số IIb**
**BẢNG PHÂN LOẠI CÁC VÙNG ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**
**Ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

**Loại 1:** Gồm đất thuộc thị tứ Ghẽ xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng; đường từ Công ty cổ phần Giầy Hải Dương đến cầu Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Thạch Khôi và

đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc xã Gia Tân, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc);

**Loại 2:** Gồm đất thuộc thị tứ Thạch Khôi (gồm khu phố chợ và khu dân cư mới, phố Đông Lạnh), thành phố Hải Dương; thị tứ Đồng Gia, huyện Kim Thành; ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc các xã: Cẩm Điền, Tân Trường, huyện Cẩm Giàng); ven đường 394C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến cống Đình thuộc xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ Doanh nghiệp Tư nhân Nga Đoàn đến hết thôn Đông Giao thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang); đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc; ven Quốc lộ 38B (khu vực thị tứ Trạm Bóng xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, xã Tân An đến đài Liệt sỹ của huyện, huyện Thanh Hà).

**Loại 3:** Gồm đất thuộc thị tứ Kim Đính, huyện Kim Thành; đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Quốc lộ 38B (đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành và đoạn thuộc xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang; đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (Khu vực thị tứ xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc các xã: Quốc Tuấn, An lâm, Đồng Lạc, Thanh Quang, huyện Nam Sách; đoạn thuộc xã Tân Dân, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ thôn Bình Long đến Cầu Dốc thuộc xã Lương Điền và đoạn từ thôn Bình Phiên đến UBND xã thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng); ven Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân, thị tứ Yết Kiêu, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh, huyện Kim Thành).

**Loại 4:** Gồm đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cống Cầu Vồng đến cụm làng nghề xã) và đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc, huyện Bình Giang; ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã: Tráng Liệt, Hưng Thịnh, Thúc Kháng, huyện Bình Giang; đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã: Tân Hương, Nghĩa An, huyện Ninh Giang và đoạn thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Long

Xuyên, huyện Kinh Môn và đoạn còn lại thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung, huyện Kinh Môn và đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện và đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Tráng Liệt, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã: An Châu, Nam Đồng và đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương và đoạn thuộc các xã: Tân An, Thanh Hải, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Cao An, Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang); ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, Khu thị tứ xã Đoàn Thượng, xã Quang Minh, xã Đức Xương, xã Đồng Quang thuộc huyện Gia Lộc); đất thuộc Khu trung tâm thương mại Chợ Thông xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện.

**Loại 5:** Gồm đất thuộc thị tứ Phí Xá xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng; thị tứ Chương, huyện Thanh Miện; Khu dân cư chợ dịch vụ Phủ xã Thái Học, huyện Bình Giang; đất thuộc các xã: Ái Quốc, Thạch Khôi, Tân Hưng, thành phố Hải Dương; đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang (đoạn còn lại ven thị trấn Kẻ Sặt); đường WB2 (đoạn từ giáp phường Hải Tân đến chùa Thanh Liễu thuộc xã Tân Hưng và đường liên xã của các thôn: Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương); ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ); ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 18 (đoạn thuộc xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn từ giáp thành phố Hải Dương đến phố Quý Cao thuộc huyện Tứ Kỳ); ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương, đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung thuộc xã Nam Trung, huyện Nam sách và đoạn thuộc các xã: Tiền Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy, Thanh Cường, Thanh Bính, Hợp Đức, huyện Thanh Hà); ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã: Việt Hồng, Hồng Lạc, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nghĩa An, Tân Hương, huyện Ninh Giang, xã Minh Đức huyện Tứ Kỳ và đoạn thuộc các xã: Tân Hồng, Bình Minh, huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng, Thúc Kháng, Thái Dương, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang và đoạn còn lại thuộc huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã: An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa,

Phúc Thành, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã: Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, Kiến Quốc, huyện Ninh Giang), ven Tỉnh lộ 388 (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn còn lại); đường trong điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có Bn ≥ 13,5m và đường trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn có Bn ≥ 13,5m thuộc huyện Kinh Môn; đất thuộc Khu dân cư bến xe (khu B, khu C) Bn > 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang; đường 398 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến Đền thờ Kiếp Bạc thuộc xã Lê Lợi, thị xã Chí Linh); đường 5B (đoạn thuộc thôn Phú Lộc xã Cẩm Vũ và đoạn từ đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng; đoạn từ ngã 3 đường 389 đến điểm cuối giáp Khu công nghiệp tàu thủy Lai Vu, huyện Kim Thành).

**Loại 6:** Gồm đất thuộc các xã còn lại của thành phố Hải Dương; đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn và thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ còn lại trên địa bàn tỉnh.

**Phụ lục số III**

**BẢNG 1a: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I**: A | 36.000 | 10.000 | 7.000 | 5.000 |
| B | 28.000 | 8.500 | 6.500 | 4.500 |
| C | 26.000 | 8.200 | 6.300 | 4.200 |
| D | 24.000 | 8.000 | 6.200 | 4.000 |
| E | 22.000 | 7.500 | 6.000 | 3.800 |
| **II**: A | 20.000 | 7.000 | 5.500 | 3.700 |
| B | 19.000 | 6.700 | 5.300 | 3.600 |
| C | 18.000 | 6.500 | 5.200 | 3.500 |
| D | 17.000 | 6.000 | 5.000 | 3.200 |
| E | 16.000 | 5.800 | 4.800 | 3.000 |
| **III**: A | 15.000 | 5.600 | 4.600 | 2.900 |
| B | 14.000 | 5.500 | 4.500 | 2.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| C | 13.000 | 5.000 | 4.200 | 2.500 |
| D | 12.000 | 4.800 | 4.000 | 2.200 |
| E | 11.000 | 4.500 | 3.800 | 2.000 |
| **IV**: A | 10.000 | 4.200 | 3.500 | 1.900 |
| B | 9.000 | 4.000 | 3.200 | 1.800 |
| C | 8.000 | 3.800 | 3.000 | 1.700 |
| D | 7.000 | 3.500 | 2.800 | 1.600 |
| E | 6.000 | 3.000 | 2.500 | 1.500 |
| **V: A** | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
| B | 4.000 | 2.500 | 1.900 | 1.300 |
| C | 3.500 | 2.000 | 1.800 | 1.200 |
| D | 3.000 | 1.800 | 1.600 | 1.100 |
| E | 2.500 | 1.600 | 1.200 | 1.000 |

## BẢNG 1b: BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT Ở THUỘC THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

| | **Đường, phố loại I:** |
|---|---|
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đại lộ Hồ Chí Minh |
| 2 | Phạm Ngũ Lão |
| 3 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Sơn Hoà |
| 2 | Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Bắc Kinh |
| 2 | Minh Khai |
| 3 | Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông thị đến đường Đô Lương) |

| | **Nhóm D** |
|---|---|
| 1 | Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Trung tâm thương mại ) |
| 2 | Đồng Xuân |
| 3 | Hoàng Hoa Thám |
| 4 | Mạc Thị Bưởi |
| 5 | Ngân Sơn |
| 6 | Nguyễn Du |
| 7 | Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung) |
| 8 | Thống Nhất |
| 9 | Trần Phú |
| 10 | Tuy Hoà |
| | **Nhóm E** |
| 1 | Bạch Đằng (đoạn từ ngã 5 Tam Giang đến Nguyễn Du) |
| 2 | Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy xay đến cống Hào Thành) |
| 3 | Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân) |
| 4 | Xuân Đài (đoạn còn lại) |
| | **Đường, phố loại II:** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Bùi Thị Cúc |
| 2 | Hoàng Văn Thụ |
| 3 | Lý Thường Kiệt |
| 4 | Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy sứ đến đường Ngô Quyền) |
| 5 | Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt) |
| 6 | Tuy An |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái) |
| 2 | Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến ngã tư Máy sứ) |
| 3 | Đội Cấn |
| 4 | Lê Lợi |
| 5 | Nguyễn Thái Học |
| 6 | Tô Hiệu |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Bà Triệu |
| 2 | Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga) |

| | |
|---|---|
| 3 | Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương và đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh) |
| 4 | Nguyễn Trãi |
| 5 | Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) |
| 6 | Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan) |
| 7 | Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) |
| 8 | Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống hồ Bình Minh) |
| | **Nhóm D** |
| 1 | Chi Lăng (đoạn từ cống Hào Thành đến đường sắt) |
| 2 | Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy sứ đến cầu Cất) |
| 3 | Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh) |
| 4 | Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty cổ phần xây dựng 18) |
| 5 | Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ công ty xăng dầu đến đường An Định) |
| 6 | Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 7 | Trần Bình Trọng (đoạn còn lại) |
| 8 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu) |
| 9 | Trần Khánh Dư |
| 10 | Trần Quốc Toản |
| 11 | Trần Thủ Độ |
| 12 | Tuệ Tĩnh (đoạn từ ngã tư Máy xay đến Điện Biên Phủ) |
| | **Nhóm E** |
| 1 | Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 2 | Hải Thượng Lãn Ông |
| 3 | Lê Thanh Nghị (từ cầu Cất đến ngã tư Hải Tân) |
| 4 | Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo) |
| 5 | Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định) |
| 6 | Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương) |
| 7 | Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Chi Lăng đến cống Hào Thành) |
| 8 | Trường Chinh (đoạn từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10) |
| | **Đường, phố loại III:** |
| | |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đoàn Kết |

| | |
|---|---|
| 2 | Nguyễn Thiện Thuật |
| 3 | Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại) |
| 4 | Tôn Đức Thắng |
| 5 | Trương Mỹ (đoạn từ cống hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị) |
| | |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố) |
| 2 | Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu) |
| 3 | Canh Nông I |
| 4 | Đại Lộ 30-10 |
| 5 | Nguyễn Quý Tân |
| 6 | Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Cống Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ) |
| 7 | Nguyễn Văn Tố |
| 8 | Thanh Niên (đoạn từ ngã năm Tam Giang đến cầu Hải Tân) |
| 9 | Vũ Hựu (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Đền Sượt) |
| | |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Bùi Thị Xuân (từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị) |
| 2 | Đỗ Ngọc Du |
| 3 | Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh) |
| 4 | Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng) |
| 5 | Dương Hoà |
| 6 | Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình) |
| 7 | Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định) |
| 8 | Mai Hắc Đế |
| 9 | Nguyễn Hới |
| 10 | Nguyễn Trác Luân |
| 11 | Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thương mại Thanh Bình) |
| 12 | Phú Thọ |
| 13 | Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân) |
| | **Nhóm D** |
| 1 | Đô Lương |
| 2 | Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài) |

| | |
|---|---|
| 3 | Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái) |
| 4 | Hải Đông |
| 5 | Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty cổ phần Giầy Hải Dương) |
| 6 | Nguyễn Công Hoan |
| 7 | Nguyễn Thời Trung |
| 8 | Nhà Thờ |
| 9 | Phố Ga |
| 10 | Tam Giang |
| 11 | Thái Bình |
| | **Nhóm E** |
| 1 | Bạch Năng Thi |
| 2 | Bình Minh |
| 3 | Đinh Tiên Hoàng |
| 4 | Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền |
| 5 | Đường nhánh lối ra đường Thanh Niên (Nút N1-N7) |
| 6 | Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A) |
| 7 | Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm) |
| 8 | Hồng Châu |
| 9 | Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh) |
| 10 | Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân) |
| 11 | Nguyễn Thị Định |
| 12 | Nguyễn Thị Duệ (đoạn còn lại) |
| 13 | Nguyễn Văn Linh (đoạn từ chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10) |
| 14 | Phạm Ngọc Khánh |
| 15 | Phạm Tu |
| 16 | Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm) |
| 17 | Thánh Thiên |
| 18 | Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân) |
| | |
| | **Đường, phố loại IV** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | An Ninh (đoạn từ cống ba cửa đến Ga) |
| 2 | Bùi Thị Xuân (đoạn từ giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân) |

| | |
|---|---|
| 3 | Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên) |
| 4 | Hai Bà Trưng (đoạn còn lại) |
| 5 | Hàm Nghi (đoạn còn lại) |
| 6 | Lê Hồng Phong |
| 7 | Lương Thế Vinh (đoạn còn lại) |
| 8 | Nguyễn Đức Cảnh |
| 9 | Nguyễn Hải Thanh |
| 10 | Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương) |
| 11 | Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh) |
| 12 | Phạm Sư Mệnh |
| 13 | Phạm Xuân Huân (đoạn còn lại) |
| 14 | Quán Thánh |
| 15 | Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt) |
| 16 | Quyết Thắng |
| 17 | Trần Công Hiến |
| 18 | Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lối ra đường Thanh Niên |
| | **Nhóm B** |
| 1 | An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn) |
| 2 | An Thái |
| 3 | Cao Bá Quát |
| 4 | Chợ con |
| 5 | Dã Tượng |
| 6 | Đào Duy Từ |
| 7 | Đoàn Nhữ Hài |
| 8 | Đoàn Thị Điểm |
| 9 | Đoàn Thượng |
| 10 | Đường cạnh và trong khu chợ Hội Đô (thuộc toàn bộ lô 68 Khu đô thị mới phía Tây) |
| 11 | Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên |
| 12 | Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương) |
| 13 | Hào Thành (đoạn từ cống Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão) |
| 14 | Lê Đình Vũ |
| 15 | Ngô Gia Tự |
| 16 | Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn còn lại) |

| | |
|---|---|
| 17 | Nguyễn Chí Thanh |
| 18 | Nguyễn Danh Nho |
| 19 | Nguyễn Đức Khiêm |
| 20 | Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại) |
| 21 | Nguyễn Tri Phương |
| 22 | Phạm Lệnh Công |
| 23 | Phố Nguyễn Đại Năng |
| 24 | Phố Quang Liệt |
| 25 | Tạ Hiện |
| 26 | Thanh Bình |
| 27 | Thi Sách |
| 28 | Thiện Khánh |
| 29 | Thiện Nhân |
| 30 | Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại) |
| 31 | Trần Thánh Tông |
| 32 | Võ Thị Sáu |
| 33 | Vũ Văn Dũng |
| 34 | Vương Chiêu |
| 35 | Vương Văn |
| 36 | Yết Kiêu (đoạn từ lối vào UBND phường Hải Tân đến lối rẽ vào Cầu Cương) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | An Định (đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên) |
| 2 | Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại) |
| 3 | Chu Văn An |
| 4 | Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe) |
| 5 | Cựu Thành |
| 6 | Đặng Quốc Chinh |
| 7 | Đường trong Khu dân cư Lilama |
| 8 | Hoà Bình |
| 9 | Hoàng Quốc Việt |
| 10 | Hồng Quang (kéo dài) |
| 11 | Lê Thánh Tông |

| | |
|---|---|
| 12 | Lý Công Uẩn |
| 13 | Lý Nam Đế |
| 14 | Lý Thánh Tông |
| 15 | Nguyễn Bình |
| 16 | Nguyễn Công Trứ |
| 17 | Nguyễn Đổng Chi |
| 18 | Nguyễn Trung Trực |
| 19 | Phạm Hùng |
| 20 | Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến đại lộ 30-10) |
| 21 | Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 22 | Tiền Phong |
| | **Nhóm D** |
| 1 | An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng) |
| 2 | An Dương Vương |
| 3 | Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) |
| 4 | Canh Nông II |
| 5 | Cầu Cốn |
| 6 | Chương Dương (đoạn còn lại) |
| 7 | Đặng Huyền Thông |
| 8 | Đào Duy Anh |
| 9 | Đỗ Nhuận |
| 10 | Đỗ Uông |
| 11 | Đỗ Xá |
| 12 | Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình |
| 13 | Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây ( Bn >=23,5 m) |
| 14 | Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang) |
| 15 | Dương Tốn |
| 16 | Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn) |
| 17 | Hoàng Diệu |
| 18 | Hoàng Lộc |
| 19 | Hoàng Ngân (đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền) |
| 20 | Khúc Thừa Dụ |

| | |
|---|---|
| 21 | Lạc Long Quân |
| 22 | Lê Chân (đoạn còn lại) |
| 23 | Mạc Đĩnh Phúc |
| 24 | Mạc Hiển Tích |
| 25 | Nguyễn An |
| 26 | Nguyễn Công Hoà |
| 27 | Nguyễn Văn Linh (đoạn còn lại) |
| 28 | Nguyễn Văn Ngọc |
| 29 | Phạm Công Bân |
| 30 | Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 31 | Trần Cảnh |
| 32 | Trường Chinh (đoạn còn lại) |
| 33 | Trương Đỗ |
| 34 | Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 35 | Tứ Minh |
| 36 | Vũ Thạnh |
| 37 | Vũ Tông Phan |
| 38 | Vũ Tụ |
| 39 | Vũ Văn Mật |
| 40 | Vũ Văn Uyên |
| 41 | Yết Kiêu (đoạn còn lại) |
| | **Nhóm E** |
| 1 | An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An) |
| 2 | Cô Đông |
| 3 | Cựu Khê |
| 4 | Đàm Lộc |
| 5 | Đinh Lưu Kim |
| 6 | Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định) |
| 7 | Đỗ Quang |
| 8 | Đức Minh (đoạn còn lại) |
| 9 | Đường 391 (đoạn từ lối rẽ Cầu Cương đến đường vào cảng Cống Câu) |
| 10 | Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân) |
| 11 | Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Nam đường 52m (đường Trường Chinh) |
| 12 | Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải |

| | |
|---|---|
| 13 | Đường xóm Hàn Giang (Khu 6) |
| 14 | Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên) |
| 15 | Lương Định Của |
| 16 | Lý Quốc Bảo (đoạn từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà ông Đảm, Lực) |
| 17 | Lý Tự Trọng |
| 18 | Mạc Đĩnh Chi |
| 19 | Ngô Bệ |
| 20 | Ngô Hoán |
| 21 | Nguyễn Chế Nghĩa |
| 22 | Nguyễn Tuấn Trình |
| 23 | Phạm Chấn |
| 24 | Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh) |
| 25 | Phan Bội Châu |
| 26 | Tây Hào |
| 27 | Tô Hiến Thành |
| 28 | Trần Nguyên Đán |
| 29 | Trần Sùng Dĩnh |
| 30 | Trần Văn Giáp |
| 31 | Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định) |
| 32 | Vũ Dương |
| 33 | Vũ Hựu (đoạn còn lại) |
| | **Đường, phố loại V** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | An Lạc |
| 2 | An Lưu |
| 3 | Bình Lộc (đoạn còn lại) |
| 4 | Cô Đoài |
| 5 | Cống Câu |
| 6 | Đại An |
| 7 | Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên) |
| 8 | Đường còn lại thuộc Khu đô thị phía Tây (13,5m < Bn < 23.5m) |
| 9 | Đường trục Khu dân cư Cẩm Khê |
| 10 | Đường trục Khu dân cư Lộ Cương |
| 11 | Giáp Đình |

| | |
|---|---|
| 12 | Hoàng Ngân (đoạn còn lại) |
| 13 | Nguyễn Mại |
| 14 | Nguyễn Văn Thịnh |
| 15 | Nhữ Đình Hiền |
| 16 | Phố Kim Sơn |
| 17 | Phố Nhị Châu |
| 18 | Phố Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt) |
| 19 | Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường THCS Việt Hòa) |
| 20 | Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10) |
| 21 | Phương Độ |
| 22 | Tân Dân |
| 23 | Thái Hoà |
| 24 | Thuần Mỹ |
| 25 | Ỷ Lan |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Bá Liễu |
| 2 | Đỗ Bá Linh |
| 3 | Đinh Đàm |
| 4 | Đường 391 (đoạn từ đường vào Cảng Cống Câu đến giáp xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ) |
| 5 | Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn |
| 6 | Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu |
| 7 | Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu |
| 8 | Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (Bn<=13,5m) |
| 9 | Đường nhánh Khu dân cư đường 391 |
| 10 | Đường trong Khu dân cư Đại An |
| 11 | Đường trong Khu dân cư Kim Lai |
| 12 | Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh |
| 13 | Đường từ giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn |
| 14 | Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu) |
| 15 | Đường từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Văn Thịnh |
| 16 | Đường WB2 (đoạn từ Cống Đọ đến giáp xã Tân Hưng) |
| 17 | Đường xóm Hàn Giang (Khu 5) |
| 18 | Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt) |

| | |
|---|---|
| 19 | Hồ Xuân Hương |
| 20 | Lê Cảnh Toàn |
| 21 | Lê Cảnh Tuân |
| 22 | Lê Nghĩa |
| 23 | Lê Quang Bí |
| 24 | Lê Quý Đôn |
| 25 | Lê Văn Hưu |
| 26 | Lê Viết Hưng |
| 27 | Lê Viết Quang |
| 28 | Lộ Cương |
| 29 | Lý Anh Tông |
| 30 | Lý Quốc Bảo (đoạn còn lại) |
| 31 | Lý Tử Cấu |
| 32 | Ngô Sỹ Liên |
| 33 | Ngọc Tuyền |
| 34 | Ngọc Uyên |
| 35 | Nguyễn Cừ |
| 36 | Nguyễn Phi Khanh |
| 37 | Nguyễn Sỹ Cố |
| 38 | Nguyễn Tuyển |
| 39 | Nguyễn Ư Dĩ |
| 40 | Phạm Duy Ưởng |
| 41 | Phạm Luận |
| 42 | Phạm Quý Thích |
| 43 | Phan Chu Trinh |
| 44 | Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến Nhà máy nước) |
| 45 | Phố Cẩm Hoà |
| 46 | Phố Kênh Tre |
| 47 | Phố Tân Kim |
| 48 | Phúc Duyên |
| 49 | Tân Trào |
| 50 | Thạch Lam |
| 51 | Tống Duy Tân |
| 52 | Trần Huy Liệu |
| 53 | Trần Ích Phát |

| 54 | Trần Quang Diệu |
|---|---|
| 55 | Trương Hán Siêu (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình) |
| 56 | Tứ Thông |
| 57 | Vũ Mạnh Hùng |
| 58 | Vũ Nạp |
| 59 | Vũ Như Tô |
| 60 | Vũ Quỳnh |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình) |
| 2 | Đinh Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình) |
| 3 | Đường trong Khu đô thị phía Tây có Bn ≤ 13,5m |
| 4 | Nguyễn Khuyến |
| 5 | Phố Văn (đoạn từ trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính) |
| 6 | Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên) |
| 7 | Triệu Quang Phục |
| 8 | Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương) |
| | **Nhóm D** |
| 1 | Dương Quang |
| 2 | Ngô Thì Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình) |
| 3 | Nhật Tân |
| 4 | Phố Cầu Đồng |
| 5 | Phố Chi Các |
| 6 | Phố Chi Hoà |
| 7 | Phố Đa Cẩm |
| 8 | Phố Địch Hoà |
| 9 | Phố Hàn Trung |
| 10 | Phố Việt Hoà (đoạn còn lại) |
| 11 | Phố Việt Thắng |
| 12 | Trần Đăng Nguyên |
| 13 | Trần Văn Cận |
| 14 | Tự Đoài |
| 15 | Vũ Bằng |
| 16 | Vũ Đình Liên |
| 17 | Vũ Dự |

| 18 | Vũ Duy Chí |
|---|---|
| 19 | Xuân Thị |
| | **Nhóm E** |
| | Gồm các đường , phố còn lại. |



**BẢNG 2a: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ CHÍ LINH**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

**a) Phường Sao Đỏ:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 16.000 | 5.500 | 4.000 | 2.000 |
| B | 14.000 | 5.300 | 3.500 | 1.900 |
| C | 11.000 | 5.000 | 3.000 | 1.600 |
| D | 9.000 | 4.500 | 2.200 | 1.500 |
| **II:** A | 8.000 | 4.000 | 2.000 | 1.400 |
| B | 7.000 | 3.500 | 1.800 | 1.300 |
| C | 6.000 | 3.000 | 1.600 | 1.200 |
| D | 5.000 | 2.500 | 1.300 | 1.100 |
| **III:** A | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 1.000 |
| B | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 900 |
| C | 2.000 | 1.500 | 900 | 800 |
| D | 1.800 | 1.000 | 700 | 500 |

**b) Phường Phả Lại:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 5.000 | 2.500 | 1.300 | 900 |
| B | 4.500 | 2.200 | 1.000 | 800 |
| C | 3.500 | 2.000 | 800 | 700 |
| **II:** A | 2.500 | 1.500 | 700 | 600 |
| B | 1.200 | 800 | 600 | 500 |
| C | 800 | 600 | 500 | 350 |

**c) Phường Bến Tắm:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 3.000 | 1.500 | 800 | 500 |
| B | 1.500 | 800 | 550 | 450 |
| C | 800 | 600 | 500 | 350 |

**d) Phường Chí Minh:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|

| I: A | 6.000 | 3.000 | 1.200 | 900 |
|---|---|---|---|---|
| B | 5.500 | 2.500 | 1.000 | 800 |
| C | 3.500 | 1.800 | 900 | 700 |
| II: A | 3.000 | 1.500 | 800 | 600 |
| B | 1.000 | 700 | 500 | 450 |
| C | 800 | 600 | 450 | 350 |

**đ) Phường Văn An:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| I: A | 6.000 | 3.000 | 1.200 | 900 |
| B | 5.500 | 2.500 | 1.000 | 800 |
| C | 5.000 | 2.000 | 900 | 700 |
| II: A | 2.000 | 1.000 | 700 | 600 |
| B | 1.500 | 800 | 650 | 500 |
| C | 1.000 | 700 | 500 | 350 |

**e) Phường Thái Học:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| I: A | 6.000 | 2.500 | 1.100 | 900 |
| B | 5.000 | 2.000 | 1.000 | 800 |
| C | 4.000 | 1.800 | 900 | 700 |
| II: A | 3.000 | 1.500 | 800 | 650 |
| B | 2.500 | 1.100 | 700 | 550 |
| C | 2.000 | 1.000 | 600 | 500 |

**g) Phường Hoàng Tân:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| I: A | 4.000 | 1.800 | 900 | 700 |
| B | 3.000 | 1.500 | 800 | 600 |
| C | 2.500 | 1.100 | 700 | 500 |
| II: A | 2.000 | 1.000 | 600 | 450 |
| B | 1.500 | 800 | 550 | 450 |
| C | 1.000 | 700 | 500 | 350 |

**h) Phường Cộng Hòa:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| I: A | 12.000 | 5.000 | 3.500 | 1.800 |
| B | 10.000 | 4.500 | 3.000 | 1.500 |
| C | 6.000 | 3.000 | 1.500 | 1.000 |
| II: A | 4.000 | 2.000 | 1.100 | 900 |
| B | 3.000 | 1.500 | 800 | 600 |
| C | 2.000 | 1.000 | 700 | 500 |

**BẢNG 2b: BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT Ở THUỘC THỊ XÃ CHÍ LINH**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

| I | PHƯỜNG SAO ĐỎ: |
|---|---|
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh) |
| 2 | Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội) |
| | **Nhóm D** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 30m |
| 2 | Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị) |
| 3 | Hữu Nghị |
| 4 | Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện) |
| 5 | Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 37 lối rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp Khu dân cư Việt Tiên Sơn) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới) |
| 2 | Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 22,25m |
| 2 | Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương) |
| | **Nhóm D** |

| 1 | An Ninh |
|---|---|
| 2 | Chu Văn An |
| 3 | Đoàn Kết |
| 4 | Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 16,5m |
| 5 | Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo Bn = 30m |
| 6 | Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đấu giá giáp hồ Mật Sơn) |
| 7 | Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu) |
| | |
| | **Đường, phố loại III** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Bạch Đằng |
| 2 | Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An) |
| 3 | Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) 9m ≤ Bn ≤ 11,5m |
| 2 | Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo 20m ≤ Bn < 30m |
| 3 | Đường trong Khu tái định cư sân Golf  Bn = 20,5m |
| 4 | Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát) |
| 5 | Yết Kiêu |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường trong Khu đô thị Hoàn Hảo Bn < 20m |
| 2 | Đường trong Khu tái định cư sân Golf  Bn = 13,5m |
| 3 | Kim Đồng |
| 4 | Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu) |
| 5 | Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bốt điện) |
| 6 | Thái Hưng |
| 7 | Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu) |
| 8 | Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu) |
| | **Nhóm D** |
| 1 | Lê Hồng Phong (đoạn còn lại) |
| 2 | Nguyễn Du |
| 3 | Nguyễn Huệ (đoạn còn lại) |
| 4 | Tôn Đức Thắng (đoạn còn lại) |
| 5 | Trần Phú (đoạn còn lại) |
| 6 | Tuệ Tĩnh |

| 7 | Các đường còn lại khác |
|---|---|
| | |
| **II** | **PHƯỜNG PHẢ LẠI:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Quốc lộ 18A (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An) |
| 2 | Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu tái định cư Bình Giang |
| 2 | Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: Đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thuỷ) |
| 3 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thuỷ qua UBND phường đến cầu kênh thải) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại |
| 2 | Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại) |
| 3 | Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới) |
| | **Đường phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Lý Thường Kiệt (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành) |
| 2 | Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18A ra bến phà Phả Lại cũ) |
| 3 | Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An) |
| 4 | Sùng Nghiêm (đoạn từ Trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường xung quanh Khu lắp máy 69-1 cũ |
| | **Nhóm C** |
| | Các đường còn lại |
| **III** | **PHƯỜNG BẾN TẮM:** |
| | **Đường phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Khu trung tâm Tân An (đoạn đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng đến Trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An từ Bắc An chuyển sang Bến Tắm) |

|  |  |
|---|---|
|  | **Nhóm B** |
| 1 | Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, Khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ. |
|  | **Nhóm C** |
|  | Các đường còn lại |
| **IV** | **PHƯỜNG CHÍ MINH:** |
|  | **Đường phố loại I** |
|  | **Nhóm A** |
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc Khu dân cư Mật Sơn). |
|  | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) 20,5m ≤ Bn ≤ 30m |
|  | **Nhóm C** |
| 1 | Các đường thuộc Khu dân cư Khang Thọ |
| 2 | Đường giáp Khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc Khu dân cư chùa Vần |
| 3 | Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) 15m ≤ Bn < 20,5m |
|  | **Đường phố loại II** |
|  | **Nhóm A** |
| 1 | Các đường còn lại thuộc Khu dân cư chùa Vần |
| 2 | Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) |
| 3 | Đường trong Khu dân cư Mật Sơn |
|  | **Nhóm B** |
| 1 | Các đường thuộc Khu dân cư An Hưng |
| 2 | Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông |
| 3 | Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo |
| 4 | Các đường thuộc Khu dân cư Nhân Hậu |
|  | **Nhóm C** |
|  | Các đường còn lại |
| **V** | **PHƯỜNG VĂN AN:** |
|  | **Đường phố loại I** |
|  | **Nhóm A** |
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Tường đến giáp Khu dân cư Trại Thượng thuộc Khu dân cư Trại Sen) |
|  | **Nhóm B** |

| | |
|---|---|
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Mật Sơn đến giáp Khu dân cư Trại Sen thuộc Khu dân cư Trại Tường) |
| 2 | Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Sen đến giáp Khu dân cư Hữu Lộc thuộc Khu dân cư Trại Thượng) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ Khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc Khu dân cư Hữu Lộc) |
| | |
| | **Đường phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Hữu Lộc |
| 2 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Sen |
| 3 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Thượng |
| 4 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Trại Tường |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài |
| 2 | Đường trong Khu dân cư Kiệt Đặc |
| 3 | Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông |
| | |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng |
| 2 | Đường trong Khu dân cư Kinh Trung |
| 3 | Đường trong Khu dân cư Núi Đá |
| 4 | Đường trong Khu dân cư Trại Mới |
| | |
| **VI** | **PHƯỜNG THÁI HỌC:** |
| | **Đường phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 20,5m |
| 2 | Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Chấp thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 5) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 17,5m |

| | |
|---|---|
| 2 | Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Chấp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn) |
| 3 | Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 7) |
| 4 | Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường Đoàn Kết |
| 2 | Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 13,5m |
| 3 | Đường Yết Kiêu |
| | **Đường phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn |
| 2 | Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 11,5m |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí |
| 2 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Ninh Chấp 5 |
| 3 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Ninh Chấp 7 |
| 4 | Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt |
| 5 | Các đường trong Khu dân cư Ninh Chấp 6 |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |
| | |
| | |
| **VII** | **PHƯỜNG HOÀNG TÂN:** |
| | **Đường phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc Khu dân cư Đại Tân) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến Nghĩa trang Liệt sỹ thuộc Khu dân cư Đại Tân) |
| 2 | Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiến thuộc Khu dân cư Đại Bát) |

| | |
|---|---|
| | **Nhóm C** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Đại Tân |
| 2 | Các đường trong Khu dân cư Đại Bộ |
| 3 | Đường 185 (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp phường Bến Tắm thuộc Khu dân cư Bến Tắm) |
| | **Đường phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Bến Tắm |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Đại Bát |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **VIII** | **PHƯỜNG CỘNG HÒA:** |
| | **Đường phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh Bn ≥ 30m |
| 2 | Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 30m |
| 3 | Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Binh thuộc Khu dân cư Lôi Động) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh 21,5m ≤ Bn < 30m |
| 2 | Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 22,25m |
| 3 | Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái ) |
| 4 | Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Binh đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn) |
| | **Đường phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Các đường trong Khu dân cư Lôi Động + Tiền Định |
| 2 | Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh 13,5m ≤ Bn < 21,5m |
| 3 | Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) Bn = 16,5m |
| 4 | Quốc lộ 18 (đoạn còn lại) |

| | |
|---|---|
| 5 | Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường còn lại trong Khu dân cư đô thị Trường Linh |
| 2 | Đường còn lại trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn |
| 2 | Các đường trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến |
| 3 | Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1 |
| 4 | Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2 |
| 5 | Các đường trong Khu dân cư Chúc Cương |
| 6 | Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng |
| 7 | Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch |



**BẢNG 3a: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THUỘC CÁC HUYỆN**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

**a) Thị trấn Sặt:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 7.000 | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
| B | 5.500 | 3.000 | 1.800 | 1.200 |
| C | 4.000 | 2.200 | 1.500 | 1.000 |
| **II:** A | 3.500 | 2.000 | 1.200 | 900 |
| B | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 800 |
| C | 2.500 | 1.500 | 900 | 700 |
| **III:** A | 2.000 | 1.200 | 800 | 600 |
| B | 1.500 | 900 | 700 | 550 |
| C | 1.000 | 800 | 600 | 500 |

**b) Thị trấn Gia Lộc:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 8.040 | 5.000 | 3.000 | 2.000 |
| B | 7.500 | 4.000 | 2.700 | 1.900 |
| C | 7.000 | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
| **II:** A | 6.000 | 3.000 | 2.000 | 1.500 |
| B | 5.000 | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
| C | 4.000 | 2.200 | 1.500 | 1.000 |
| **III:** A | 3.500 | 2.000 | 1.200 | 900 |
| B | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 800 |
| C | 2.500 | 1.700 | 900 | 500 |

**c) Thị trấn Lai Cách:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 8.040 | 5.000 | 3.000 | 2.000 |
| B | 7.000 | 3.500 | 2.500 | 1.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| C | 6.000 | 3.000 | 2.000 | 1.500 |
| **II:** A | 3.500 | 2.000 | 1.200 | 900 |
| B | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 800 |
| C | 2.000 | 1.500 | 800 | 500 |

**d) Thị trấn Cẩm Giàng:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 5.000 | 3.000 | 2.000 | 1.000 |
| B | 4.000 | 2.500 | 1.800 | 900 |
| **II**: A | 3.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| B | 1.500 | 1.000 | 800 | 500 |

**đ) Thị trấn Phú Thái:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 8.040 | 5.000 | 3.000 | 2.000 |
| B | 6.000 | 3.000 | 2.000 | 1.500 |
| C | 4.500 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| **II**: A | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 800 |
| B | 2.500 | 1.500 | 900 | 700 |
| C | 2.000 | 1.200 | 800 | 500 |

**e) Thị trấn Nam Sách:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/$m^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 7.000 | 3.500 | 2.000 | 1.500 |
| B | 5.000 | 2.500 | 1.800 | 1.000 |
| C | 3.500 | 2.000 | 1.200 | 900 |
| **II**: A | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 800 |
| B | 2.500 | 1.500 | 900 | 600 |
| C | 1.800 | 1.000 | 700 | 500 |

**g) Thị trấn Ninh Giang:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 6.000 | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| B | 5.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| C | 4.500 | 1.800 | 1.200 | 900 |
| **II:** A | 4.000 | 1.500 | 1.000 | 800 |
| B | 3.500 | 1.300 | 900 | 700 |
| C | 3.000 | 1.200 | 800 | 500 |

**h) Thị trấn Thanh Hà:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 6.000 | 3.000 | 2.000 | 1.500 |
| B | 4.000 | 1.800 | 1.200 | 800 |
| **II**: A | 2.000 | 1.000 | 800 | 600 |
| B | 1.000 | 800 | 600 | 400 |

**i) Thị trấn Tứ Kỳ:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 8.040 | 5.000 | 3.000 | 2.000 |
| B | 5.000 | 2.500 | 1.800 | 1.200 |
| C | 4.000 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |
| **II**: A | 3.000 | 1.800 | 1.200 | 900 |
| B | 2.000 | 1.500 | 1.000 | 800 |
| C | 1.500 | 900 | 700 | 500 |

**k) Thị trấn Thanh Miện:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 6.500 | 3.500 | 2.000 | 1.200 |
| B | 3.500 | 2.000 | 1.500 | 1.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II**: A | 3.000 | 1.500 | 1.000 | 900 |
| B | 1.500 | 900 | 600 | 500 |

**l) Thị trấn Kinh Môn:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I**: A | 5.000 | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| B | 4.000 | 2.500 | 1.800 | 1.000 |
| C | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 800 |
| **II**: A | 2.500 | 1.500 | 900 | 700 |
| B | 2.000 | 1.200 | 700 | 500 |
| C | 1.500 | 900 | 600 | 400 |

**m) Thị trấn Minh Tân:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 5.000 | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| B | 3.500 | 1.800 | 1.200 | 800 |
| **II**: A | 2.500 | 1.500 | 900 | 500 |
| B | 1.500 | 900 | 600 | 400 |

**n) Thị trấn Phú Thứ:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Loại đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|---|---|---|---|
| **I:** A | 5.000 | 3.000 | 2.000 | 1.200 |
| B | 3.500 | 1.800 | 1.200 | 800 |
| **II**: A | 2.500 | 1.500 | 900 | 500 |
| B | 1.500 | 900 | 600 | 400 |

**BẢNG 3b: BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT Ở THUỘC CÁC HUYỆN**

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

| I | **THỊ TRẤN SẶT:** |
|---|---|
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới) |
| 2 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Phạm Ngũ Lão |
| 2 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sặt đến Kho lương thực ) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Quốc lộ 38A (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới) |
| 2 | Thanh Niên (đoạn khu vực chợ Sặt) |

| | |
|---|---|
| 3 | Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cống Cầu Sộp) |
| 4 | Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vồng) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 392 mới (đoạn từ cống cầu Sộp đến ấp Thanh Bình) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên) |
| 2 | Đường Điện Biên |
| | **Đường, phố loại III** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng) |
| 2 | Đường Bạch Đằng |
| 3 | Lê Quý Đôn |
| 4 | Thanh Niên (đoạn còn lại) |
| 5 | Thống Nhất (đoạn còn lại) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Quang Trung (đoạn từ đường Thanh niên đến bờ sông) |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **II** | **THỊ TRẤN GIA LỘC:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng trong chợ Cuối) |
| 2 | Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện) |
| 2 | Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 (ngã 3 cây xăng cũ) đến Đài tưởng niệm) |
| 3 | Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn) |
| 2 | Đường Lê Thanh Nghị |

| | |
|---|---|
| 3 | Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư (ngã ba cây xăng cũ) đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất) |
| 2 | Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc) |
| 3 | Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến ngã tư Bưu điện) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn còn lại trong thị trấn) |
| 2 | Đường Yết Kiêu (đoạn còn lại trong thị trấn) |
| 3 | Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh) |
| | **Đường, phố loại III** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường Lê Thanh Nghị (đoạn còn lại trong thị trấn) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Phố Cuối (đoạn còn lại trong thị trấn) |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **III** | **THỊ TRẤN LAI CÁCH:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 394A (đoạn từ ngã 4 Lai Cách đến Trạm y tế thị trấn) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Quốc lộ 5A (đoạn từ BCH Quân sự huyện đến chân cầu vượt) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường 394A (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 394A (đoạn còn lại trong thị trấn) |

| 2 | Đường nội thị từ Kho Bạc huyện đến ngã 3 cầu vượt |
|---|---|
| 3 | Đường trong Cụm dân cư thị trấn có 13,5 m ≤ Bn ≤ 21,5 m |
| 4 | Quốc lộ 5A (đoạn từ Công ty cổ phần Giầy Cẩm Bình đến hết thôn Tiền) |
| | |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường trong Cụm dân cư thị trấn có Bn < 13,5 m |
| 2 | Đường từ Viện Kiểm sát nhân dân huyện đi qua Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện |
| 3 | Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn) |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **IV** | **THỊ TRẤN CẨM GIÀNG:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường Độc Lập (đường 5B) (đoạn từ Cầu Sắt đến chợ Cẩm Giàng) |
| 2 | Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến trung tâm thị trấn |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Chiến Thắng |
| 2 | Thanh Niên |
| 3 | Vinh Quang |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Thạch Lam |
| 2 | Đường 5B đoạn từ chợ Cẩm Giàng đến giáp xã Thạch Lỗi |
| | **Nhóm B** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **V** | **THỊ TRẤN PHÚ THÁI:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 20-9 (đoạn từ Quốc lộ 5A qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ) |
| 2 | Đường Trần Hưng Đạo |
| | **Nhóm B** |

| | |
|---|---|
| 1 | Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái) |
| 2 | Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường Bạch Đằng |
| 2 | Phố An Ninh |
| 3 | Đường Thanh Niên |
| 4 | Phố Thống Nhất |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương) |
| 2 | Phố Hồng Hà |
| 3 | Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh) |
| 4 | Phố Yết Kiêu |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Phố Đồng Tâm (đoạn từ ngã tư đường 20-9 đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo) |
| 2 | Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo qua nhà ông Tấn đến đường Thanh Niên) |
| 3 | Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái) |
| 4 | Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn) |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường còn lại |
| **VI** | **THỊ TRẤN NAM SÁCH:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn) |
| 2 | Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn) |
| 3 | Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi) |
| | **Nhóm B** |

| | |
|---|---|
| 1 | Đặng Tính |
| 2 | Đường 390 (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung) |
| 3 | Nguyễn Đăng Lành |
| 4 | Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm) |
| 5 | Trần Hưng Đạo |
| 6 | Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường thuộc Khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành) |
| 2 | Mạc Đĩnh Chi |
| 3 | Mạc Thị Bưởi |
| 4 | Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Quốc lộ 37) |
| 5 | Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu) |
| 6 | Yết Kiêu |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Nguyễn Trung Goòng |
| 2 | Thanh Lâm |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Chu Văn An |
| 2 | Đỗ Chu Bỉ |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |
| **VII** | **THỊ TRẤN NINH GIANG:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao) |
| 2 | Trần Hưng Đạo |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Chùa Tranh) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao) |
| 2 | Hồng Châu |
| 3 | Ninh Hoà |
| | **Đường, phố loại II** |

| | **Nhóm A** |
|---|---|
| 1 | Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam) |
| 2 | Nguyễn Công Trứ |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đoàn Kết |
| 2 | Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Chùa Tranh đến đường Lê Thanh Nghị) |
| 3 | Lê Hồng Phong |
| 4 | Mạc Thị Bưởi |
| 5 | Nguyễn Thái Học |
| 6 | Ninh Lãng |
| 7 | Ninh Thái |
| 8 | Ninh Thịnh |
| 9 | Ninh Tĩnh |
| 10 | Thanh Niên |
| 11 | Võ Thị Sáu |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) có Bn>13,5m (thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang) |
| 2 | Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn. |
| **VIII** | **THỊ TRẤN THANH HÀ:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 390 (đoạn từ giáp xã Thanh Khê đến ngã 3 Trung tâm thị trấn) |
| 2 | Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã 4 xóm Chanh đến bến xe mới) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 390 (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến bến xe mới) |
| 2 | Đường 390B (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến cầu Hương) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 390B (đoạn còn lại trong thị trấn) |
| 2 | Đường trong phạm vi thị trấn có Bn ≥ 3m |
| 3 | Tuyến đường nhánh phía đông thị trấn Thanh Hà |
| | **Nhóm B** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |

| IX | **THỊ TRẤN TỨ KỲ:** |
|---|---|
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế thị trấn Tứ Kỳ đến Cầu Yên) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế thị trấn Tứ Kỳ đến giáp xã Quang Phục) |
| 2 | Đường Tây Nguyên |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường từ giáp đường 391 qua Chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ |
| | |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ |
| 2 | Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam |
| | **Nhóm C** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |
| | |
| X | **THỊ TRẤN THANH MIỆN:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 392B (đoạn từ  ngã 4 Neo đến vườn hoa) |
| 2 | Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn) |
| 2 | Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến gốc đa Vàng Hạ) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 392B (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn) |
| 2 | Đường 392C (đoạn từ ngã 4 Neo đến giáp xã Lê Hồng) |
| 3 | Đường 399 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn) |
| | **Nhóm B** |

| | |
|---|---|
| | Gồm các đường, phố còn lại |
| | |
| **XI** | **THỊ TRẤN KINH MÔN:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 389 (đoạn từ Trường THPT Kinh Môn đến Cầu Phụ Sơn) |
| 2 | Đường Cộng Hoà, đường An Trung, đường Phúc Lâm, đường Vinh Quang (đoạn từ đường 389 đến hết chợ Kinh Môn) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường vành đai Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn) |
| 2 | Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn) |
| 3 | Đường 389 (đoạn từ cầu Phụ Sơn đến đường 388) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường bê tông Nhà máy nước (đoạn từ đường 389 đến Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT cũ) |
| 2 | Đường đi vào Trụ sở mới UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường 389 đến Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT) |
| 3 | Đường ngang cắt qua cổng chính của Trụ sở UBND huyện |
| 4 | Đường nội thị thuộc Khu các cơ quan mới quy hoạch của huyện |
| 5 | Đường từ chợ Kinh Môn đến xã Thái Thịnh |
| 6 | Đường từ phố Vinh Quang đến Trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn |
| 7 | Đường vành đai Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến giáp xã Thái Thịnh và đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn đến hết Khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường đi Minh Hoà (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện) |

| | |
|---|---|
| 2 | Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách và từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy) |
| 3 | Đường trong Khu dân cư thị trấn có mặt cắt đường Bn > 5m. |
| 4 | Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác) |
| | **Nhóm C** |
| 1 | Đường ngang từ nhà ông Kỳ sang phố An Trung |
| 2 | Các đường còn lại |
| **XII** | **THỊ TRẤN MINH TÂN:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường 388 (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 cầu Đá Vách) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 188 cũ (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch) |
| 2 | Đường Tỉnh lộ 388 đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách) |
| 3 | Đường trong Khu đô thị mới có Bn ≥ 13,5m |
| 4 | Đường từ Gốc Đa đi Hạ Chiểu (đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu) |
| 5 | Đường từ Gốc Đa đi Tử Lạc (đến giáp đất kinh doanh hộ bà Bẩy) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đoạn từ ngã ba Khu dân cư Hạ Chiểu (đi Tân Dân) đến hết chợ Hạ Chiểu |
| 2 | Đường đi xã Tân Dân (đoạn từ đất kinh doanh hộ ông Dầu đến xã Tân Dân) |
| 3 | Đường trong Khu đô thị mới có Bn < 13,5m |
| 4 | Đường đi Tử Lạc (đoạn từ đất kinh doanh hộ bà Bẩy đến cảng Cao Lanh cũ và đến cổng Khu dân cư Tử Lạc) |
| 5 | Đường vào Khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen) |
| | **Nhóm B** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |
| **XIII** | **THỊ TRẤN PHÚ THỨ:** |
| | **Đường, phố loại I** |
| | **Nhóm A** |

| | |
|---|---|
| 1 | Đường 388 (đoạn từ ngã 3 đường 388 cầu Hiệp Thượng đến giáp thị trấn Minh Tân) |
| | **Nhóm B** |
| 1 | Đường 388 (đoạn từ cầu Hiệp Thượng ngã ba đường 388 và 188 cũ) |
| | **Nhóm C** |
| | Đường 188 cũ (đoạn từ ngã ba đường 388 và 188 cũ đến cây xăng Vạn Chánh) |
| | **Đường, phố loại II** |
| | **Nhóm A** |
| 1 | Đường đi vào Nhà máy xi măng Phúc Sơn (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn) |
| 2 | Đường Tỉnh lộ 188 cũ (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến bến phà Hiệp Thượng) |
| 3 | Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi Minh Khai |
| 4 | Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi vào Nhà máy sản xuất gang thép của Công ty cổ phần Tân Phú Xuân |
| 5 | Đường vào Khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen) |
| | **Nhóm B** |
| | Gồm các đường, phố còn lại |



## Phụ lục số IV
## BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI VỊ TRÍ QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2013)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m$^2$

| Số TT | Vị trí đất, khu vực đất | Mức giá bình quân |
|---|---|---|

| 1 | Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương). | 1.400 |
|---|---|---|
| 2 | Ven Quốc lộ 5A (đoạn từ cầu Lai Vu đến giáp Hưng Yên); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc). | 1.100 |
| 3 | Ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A. | 900 |
| 4 | Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc). | 850 |
| 5 | Ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394. | 800 |
| 6 | Ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn còn lại). | 700 |
| 7 | Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại. | 600 |
| 8 | Các khu vực ven các đường huyện lộ. | 550 |
| 9 | Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng. | 400 |
| 10 | Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi. | 350 |